

Một số điểm của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010

LÊ DUY KHÁNH

Ngày 16-6-2010 vừa qua, Quốc hội đã thông qua Luật các Tổ chức tín dụng mới (sau đây gọi là Luật 2010) có hiệu lực từ ngày 01-01-2011, thay thế cho Luật cũ (Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 (Luật 1997) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004 (Luật 2004)). Mặc dù vẫn còn nhiều điểm cần có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) nhưng về cơ bản, Luật 2010 đã đáp ứng được một số yêu cầu của thực tế. Ưu điểm khác nổi bật của Luật 2010 là khắc phục được nhiều thiếu sót, sơ sài trong Luật cũ cũng như xung đột với các luật khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán. Bài viết này tóm lược một số điểm mới, quan trọng trong Luật 2010 qua so sánh với Luật cũ và các luật có liên quan, nhằm giúp cho các nhà quản trị ngân hàng, các nhà nghiên cứu và những người quan tâm đến thị trường tài chính, tiền tệ một cái nhìn tổng quát về việc hiểu và áp dụng Luật 2010 khi luật bắt đầu có hiệu lực.

1. Về phạm vi điều chỉnh

Luật 2010 qui định rõ “Luật này qui định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng (TCTD); việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng”. Trong khi đó Luật 1997 chỉ điều chỉnh việc tổ chức và hoạt động của TCTD và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác ở Việt Nam. Với cụm từ “*tổ chức lại*” TCTD được hiểu là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Bên cạnh đó, phạm vi điều chỉnh so với Luật cũ cũng không còn “hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác” tức, là cũng sẽ không còn tổ chức khác có hoạt động ngân hàng ngoài các TCTD theo qui định của Luật 2010.

2. Việc áp dụng pháp luật

Một điểm đổi mới mang tính đột phá, đó là Luật 2010 cho phép tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận và áp dụng tập quán thương mại do Phòng thương mại quốc tế (ICC) ban hành mà không cần chứng minh tập quán đó

trái hay không trái với Luật này (điểm a khoản 4 Điều 3).

3. Ngân hàng đầu tư, mô hình không còn phù hợp?

Luật 1997 có đề cập đến ngân hàng đầu tư (khoản 2 Điều 20) thì Luật 2010 đã không còn xuất hiện. Cũng lưu ý rằng, Luật 1997 chỉ đề cập đến một lần duy nhất về tên gọi chứ không giải thích và phân biệt thế nào là ngân hàng đầu tư với các loại ngân hàng khác. Thực tế ở Việt Nam, từ khi có Luật 1997, không có ngân hàng nào ở Việt Nam là ngân hàng đầu tư, kể cả Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam. Theo Wikipedia thì “ngân hàng đầu tư là một định chế đóng vai trò như một trung gian tài chính để thực hiện hàng loạt các dịch vụ liên quan tới tài chính như bảo lãnh: làm trung gian giữa các tổ chức phát hành chứng khoán và nhà đầu tư, tư vấn giúp dàn xếp các thương vụ mua lại và sáp nhập cùng các hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp khác và môi giới cho khách hàng là các tổ chức”¹.

Lê Duy Khánh, Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

1. http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%A2n_h%C3%A0ng_%C4%91%E1%BA%A7u_r%C6%B0

Đối tượng khách hàng chính của ngân hàng đầu tư là các tổ chức, công ty chứ không phải là khách hàng cá nhân. Lý giải cho sự mất đi của loại hình ngân hàng này, theo ông Đoàn Thái Sơn (Phó vụ trưởng Vụ pháp chế NHNN) thì mô hình ngân hàng đầu tư đã thật sự thất bại, mà điển hình là nhiều ngân hàng đầu tư ở Mỹ (Goldman Sachs và Morgan Stanley) đã phải chuyển mô hình kinh doanh thành tập đoàn ngân hàng đa năng, sau sự “tàn phá” cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua.

Việc loại bỏ ngân hàng đầu tư cũng là câu trả lời rõ ràng của NHNN về định hướng cho mô hình của các ngân hàng Việt Nam trong tương lai, đó là một mô hình ngân hàng đa năng nhưng hạn chế, việc thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới và tự doanh chứng khoán phải thành lập công ty con để đảm nhận, bản thân các ngân hàng không được trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh đầy rủi ro này.

4. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Nếu như Luật cũ không cho phép TCTD phi ngân hàng nhận tiền gửi không kỳ hạn, làm dịch vụ thanh toán (khoản 3 điều 20) và không được nhận tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm của tổ chức, cá nhân (khoản 2 điều 45), thì Luật 2010 lại không cho phép các TCTD phi ngân hàng nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Luật 2010 không đề cập đến kỳ hạn nhận tiền gửi, tức là các TCTD phi ngân hàng có thể nhận tiền gửi có và không kỳ hạn, đây là hướng mở, song lại cấm nhận tiền gửi của cá nhân. Chúng ta biết rằng, tỷ trọng tiền gửi của cá nhân ở các TCTD nói chung là rất lớn, đối với TCTD nhỏ thì đây lại là phần chủ yếu. Qui định này thật sự đặt lãnh đạo các TCTD phi ngân hàng trước bài toán cam go, khó lại càng khó trong sự cạnh tranh không cân sức với các TCDT khác, đặc biệt là các ngân hàng.

Ngày 25-8-2010, tổ chức tài chính vi mô đầu tiên đã được thành lập tại Việt Nam², khi mà Luật 1997 vẫn chưa có một qui định

nào về loại hình này. Từ thực tế đó, Luật 2010 đã đề cập đến tổ chức tài chính vi mô từ loại hình, thành viên, cơ cấu, địa bàn cho đến hoạt động. Đây hứa hẹn là hình thức TCTD sẽ phát triển trong thời gian tới dù vẫn phải chờ NHNN hướng dẫn về thành viên, vốn góp, cơ cấu tổ chức cũng như địa bàn hoạt động (Điều 88).

5. Về cổ đông lớn

Các TCTD cần lưu ý đến định nghĩa mới về cổ đông lớn, điều này sẽ ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của các TCTD là công ty cổ phần. Luật 1997 qui định, cá nhân và tổ chức là cổ đông lớn của TCTD khi sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu, thì Luật 2010 điều chỉnh chỉ cần sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên (bao gồm cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp). Sự thay đổi này cũng tương ứng với sự thay đổi của qui định về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cá nhân, tổ chức trong TCTD cổ phần (Điều 55); theo đó tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của cá nhân theo Luật 2010 là 5% vốn điều lệ của TCTD (Nghị định 59/2009/NĐ-CP (Nghị định 59) là 10%, Luật 1997 không qui định), của tổ chức là 15% vốn điều lệ của TCTD (Nghị định 59 là 20%, Luật 1997 không qui định).

Liên quan đến vấn đề này, Luật 2010 lần đầu tiên đề cập đến khái niệm sở hữu gián tiếp. Khái niệm này mang nghĩa là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của TCTD thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.

Những sự thay đổi này buộc các TCTD phải cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu của cổ đông, nhằm thực hiện mục đích xa hơn của NHNN thông qua điều khoản này là đại chúng hóa các TCTD, hạn chế sự thâm tóm các TCTD để làm sân sau của các tổ chức, cá nhân, dù thực tế hiệu quả của việc hạn chế này chưa chắc đã đáp ứng được kỳ vọng của NHNN.

2. Kim Tuấn, *Cấp phép tổ chức tài chính vi mô đầu tiên tại Việt Nam*, Thời báo kinh tế Việt Nam online tại: <http://vneconomy.vn/20100825093218719POC6/cap-phep-to-chuc-tai-chinh-vi-mo-dau-tien-tai-viet-nam.htm>

6. Chiết khấu

Khái niệm chiết khấu đã có sự thay đổi căn bản, nếu như Luật 2004 qui định đây là nghiệp vụ mua thương phiếu, giấy tờ có giá khác (GTCG) trước khi đến hạn thanh toán, thì Luật 2010 qui định đó là việc mua có kỳ hạn, hoặc mua có quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng hoặc GTCG khác. Sự khác nhau cơ bản của hai định nghĩa này nằm ở chỗ, chiết khấu theo định nghĩa mới mang đặc tính rõ nét của một loại hình cấp tín dụng (tức có hoàn trả), trong khi Luật 1997 không đòi hỏi sự hoàn trả của người thụ hưởng, do đó nó mang dáng dấp của một hình thức đầu tư GTCG hơn là một hình thức cấp tín dụng.

7. Nhận tiền gửi

Luật 2010 đã xem việc phát hành GTCG của các TCTD là một hoạt động nhận tiền gửi thông thường như các hình thức nhận tiền gửi khác. Điều đó đồng nghĩa với việc phát hành GTCG của các TCTD không phải xin phép NHNN. Lưu ý là việc phát hành GTCG này không bao gồm việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

8. Cho vay

Luật 1997 không đề cập đến khái niệm cho vay, khái niệm này chỉ xuất hiện trong Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 (Quyết định 1627), tuy nhiên Luật 2010 đã có sự thay đổi trong khái niệm này, thiết nghĩ cần phải đề cập.

Quyết định 1627 định nghĩa: “Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền...” thì Luật 2010 bổ sung: “Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền...” Như vậy, việc cho vay bao gồm cả việc cam kết mà chưa cần giải ngân, doanh số cam kết cho vay cũng sẽ được tính vào doanh số cho vay, đây là điều mà các TCDT cần lưu ý trong các tính toán, báo cáo, các chỉ tiêu về an toàn vốn của mình.

9. Chỉ có TCTD mới được hoạt động ngân hàng

Khoản 2 Điều 8 Luật 2010 đã chỉ rõ: “Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là

TCTD thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán”.

Về bản chất, hoạt động ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán là một hình thức cấp tín dụng, có nghĩa đây là một trong ba hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, đây là hoạt động phổ biến và cần thiết của các công ty chứng khoán và thị trường chứng khoán, do đó việc qui định loại trừ cụ thể các hoạt động này có thể xem là phù hợp với thực tế. Các hoạt động này không được điều chỉnh bởi Luật các TCTD mà thuộc về Luật chứng khoán.

10. Hình thức tổ chức của TCTD

Luật 2010 dành riêng một điều để qui định về hình thức tổ chức của TCTD. Điều dễ nhận thấy là Luật 2010 đã có sự tương thích rất rõ với các luật liên quan về việc qui định hình thức tổ chức của doanh nghiệp trên cơ sở xác định các TCTD cũng là những doanh nghiệp kinh doanh trong một ngành nghề đặc thù. Theo đó, các TCTD không thể tách mình ra khỏi các qui định chung của pháp luật về tổ chức và hoạt động của một doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã. Có chăng là các TCTD sẽ phải chịu thêm nhiều sự ràng buộc cũng như có những khác biệt từ hai chữ “đặc thù”, nhằm đảm bảo cho các TCTD hoạt động một cách an toàn, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan. Theo đó, các ngân hàng, TCTD phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân sẽ được tổ chức dưới hình thức các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã.

11. Những vấn đề cần NHNN chuẩn y, chấp thuận trước

11.1. Các vấn đề cần chuẩn y

Luật 2010 hoàn toàn không còn thủ tục chuẩn y như các Luật 1997 và Luật 2004. Ở Luật cũ, các vấn đề cần chuẩn y trước khi TCTD được quyền thực hiện là Điều lệ của TCTD, Chủ tịch, các thành viên khác trong Hội đồng quản trị (HDQT), Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của TCTD.

Đối với Luật 2010, Điều lệ (bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung) do TCTD lập, không trái với qui định, bao gồm những nội dung chủ yếu theo qui định của NHNN, sau khi được thông qua (tức là bắt đầu có thể áp dụng) thì đăng ký tại NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

Một khoảng trống lâu nay vẫn tồn tại là thời gian từ khi Đại hội đồng cổ đông ra Nghị quyết bầu, miễn cũng như bầu, bổ nhiệm các chức danh của HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc cho đến lúc các thay đổi này được NHNN chuẩn y. Trong khoảng thời gian này, theo Luật 1997 thì các quyết định này không có hiệu lực pháp luật (điểm g khoản 1 Điều 31) vì chưa được NHNN chấp thuận, trong khi hoạt động của các TCTD không thể dừng lại. Luật 2010 đã giải quyết thấu đáo vấn đề này:

Đối với việc miễn, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên (HĐTV), thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được thông qua, HĐQT, HĐTV của TCTD có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN. Điều đó đồng nghĩa với việc không cần chuẩn y của NHNN.

Đối với việc bầu, bổ nhiệm thành viên HĐQT, HĐTV, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) thì NHNN sẽ chấp thuận trước danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm. Sau khi bầu, bổ nhiệm từ danh sách đã được NHNN chấp thuận, TCTD chỉ cần thông báo cho NHNN trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

11.2. Các vấn đề cần chấp thuận trước

So với Luật 1997, các vấn đề cần NHNN chấp thuận trước có bổ sung thêm các nội dung: (i) tạm ngừng hoạt động quá 1 ngày làm việc, trừ trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng; (ii) niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước. Các nội dung khác về cơ bản không có những thay đổi lớn.

Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết, góp vốn mua cổ phần của ngân hàng thương mại (NHTM) trong một số lĩnh vực

cũng bắt buộc phải có sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN (Điều 103).

NHTM kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong và ngoài nước các sản phẩm: ngoại hối, phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và sản phẩm tài chính khác (khoản 1 Điều 105). Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng (khoản 5 Điều 107) cũng là những hoạt động cần sự chấp thuận trước của NHNN.

12. “Quyền can thiệp” của NHNN vào hoạt động của TCTD

Điều 7 Luật 2010 có nội dung “Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của TCTD”. Do đó, việc can thiệp của NHNN cần được hiểu là sự can thiệp được pháp luật qui định và điều đó được thể chế trong Luật này.

Bên cạnh những quyền đã được ghi trong Luật Ngân hàng Nhà nước 1997, Luật 1997 và Luật 2004, thì lần này NHNN đã được Quốc hội trao cho nhiều quyền hạn mới. Điều này một phần đã được liệt kê khá chi tiết tại Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước 2010, Luật 2010 còn bổ sung thêm một số quyền can thiệp của NHNN vào hoạt động của TCTD như sau:

NHNN được quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên HĐQT, HĐTV, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, người điều hành của TCTD; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế trong trường hợp các cá nhân này vi phạm các qui định của pháp luật.

NHNN có quyền yêu cầu HĐQT của TCTD cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của TCTD cổ phần.

Trong trường hợp TCTD rơi vào tình trạng bị kiểm soát đặc biệt, NHNN có quyền thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, xử lý các kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt. NHNN cũng có quyền yêu cầu chủ sở hữu tăng vốn, áp dụng các biện pháp tái cơ cấu, bắt buộc sáp

nhập, hợp nhất, mua lại; nếu TCTD không có khả năng thực hiện các yêu cầu của NHNN thì NHNN có quyền trực tiếp hoặc chỉ định TCTD khác góp vốn, mua cổ phần của TCTD bị kiểm soát đặc biệt.

13. Về công tác tổ chức, quản trị và điều hành

Có thể nói Luật 2010 là một sự đổi thay thật sự đáng ghi nhận trong các qui định về tổ chức, quản trị, điều hành của TCTD. So với chỉ 9 Điều của Luật cũ, thì Luật 2010 có đến 60 Điều (từ Điều 30 đến Điều 89) qui định một cách chi tiết về mặt bằng pháp lý chung của các TCTD, cũng như từng loại hình TCTD cụ thể. Điều đó đồng nghĩa với không chỉ chi tiết hóa mà còn có những bổ sung, thay đổi cần đặc biệt lưu ý.

Đầu tiên là sự xóa bỏ tên gọi sở giao dịch. Tinh thần của Luật 2010 xem sở giao dịch cũng là một chi nhánh như bao chi nhánh khác. Theo Luật cũ, nhiều TCTD có xu hướng tách hoạt động kinh doanh giữa sở giao dịch và trụ sở chính. Sở giao dịch là đơn vị phụ thuộc của trụ sở chính, chuyên làm nhiệm vụ kinh doanh, còn trụ sở chính phụ trách công tác quản trị, điều hành. Thậm chí sở giao dịch còn mở phòng giao dịch tại trụ sở chính để kinh doanh (khoản 1 Điều 32 Luật 1997 cho phép). Xét về bản chất tổ chức và hoạt động, sở giao dịch và chi nhánh không khác nhau và sự thay đổi cách gọi theo Luật 2010 cũng không ảnh hưởng nhiều đến các TCTD.

Luật 2010 đã thật sự chi tiết các qui định liên quan đến HĐQT, HĐTV, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) cũng như tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, điều hành của từng loại hình TCTD. Mỗi một loại hình TCTD sẽ phải căn cứ vào những qui định tương ứng mà thực hiện. Đặc biệt, lần đầu tiên Luật đã có một điều khoản riêng qui định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của TCTD.

Qui định về tổ chức, quản trị, điều hành của TCTD là công ty cổ phần, công ty TNHH về cơ bản có sự tương ứng với qui định của Luật doanh nghiệp năm 2005 về tổ chức, quản

trị, điều hành của loại hình doanh nghiệp tương ứng. Tuy nhiên, có một số khác biệt cần lưu ý như sau:

Số lượng cổ đông tối thiểu của TCTD cổ phần là 100 và không hạn chế số lượng tối đa (tối thiểu là 03 theo Luật Doanh nghiệp). Điều này là sự kế thừa của Nghị định 59, trong khi Luật cũ không đề cập.

Cổ đông phổ thông có quyền “xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác” (khoản 5 Điều 53). Đối với yêu cầu sửa đổi thông tin trong qui định này, cần phải hiểu là cổ đông nào thì có quyền yêu cầu sửa đổi thông tin của cổ đông đó, không thể yêu cầu sửa đổi thông tin của cổ đông khác được.

-Luật 2010 không qui định điều kiện về tỷ lệ tối thiểu giữa số cổ đông dự họp với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết khi tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (Luật Doanh nghiệp 2005 qui định tỷ lệ này tối thiểu là 65% lần đầu, 51% lần thứ 2). Điểm khác cần lưu ý nữa là trừ một số trường hợp, quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận trong khi Luật Doanh nghiệp qui định tỷ lệ này là 65%.

14. Lãi suất và phí trong hoạt động kinh doanh của TCTD

Một vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất trong dự thảo của Luật Ngân hàng Nhà nước 2010 là có nên duy trì lãi suất cơ bản hay không. Câu trả lời cuối cùng lãi suất cơ bản vẫn là một công cụ quan trọng. Lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu không chỉ là công cụ để NHNN điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, mà Điều 12 của Luật Ngân hàng Nhà nước 2010 đã có hướng mở cho NHNN can thiệp thông qua các công cụ này, trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường.

Khi lãi suất cơ bản vẫn còn, thì Điều 476 Bộ luật Dân sự vẫn ràng buộc các TCTD trong việc thiết lập lãi suất kinh doanh (bao gồm lãi suất huy động vốn và lãi suất cấp tín dụng). Việc ban hành Luật các TCTD 2010 là dịp để

NHNN có những thay đổi trong vấn đề này, nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc điều hành lãi suất của NHNN trong thời gian tới.

Khoản 1 Điều 91 Luật 2010 qui định: “Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng”. Ở một văn bản luật, qui định này đã là lời giải đáp thỏa đáng về những vướng mắc thời gian qua. Như vậy, TCTD huy động vốn với lãi suất bao nhiêu và mức phí cung ứng dịch vụ như thế nào là tùy ở quyền tự quyết của TCTD, không phụ thuộc vào bất kỳ qui định của luật nào khác (như Bộ luật Dân sự). Nếu các TCTD còn băn khoăn, xin giải thích ngay rằng, quan hệ giữa Bộ luật Dân sự và Luật 2010 không phải là quan hệ “cha – con” mà là quan hệ đồng cấp. Hơn nữa, nếu có sự khác nhau về vấn đề này, do là luật chuyên ngành, nên Luật 2010 sẽ được ưu tiên áp dụng như chính qui định tại khoản 2 Điều 3 Luật này.

Đối với lãi suất cấp tín dụng và các loại phí có liên quan. Khoản 2 Điều 91 qui định rất khác so với khoản 1 Điều này, đó là: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo qui định của pháp luật” Cái khác ở đây nằm ở hai ý: (i) lãi suất và phí được xác lập trên cơ sở thỏa thuận giữa TCTD và khách hàng chứ không bên nào được quyền ấn định, (ii) lãi suất và phí này phải theo qui định của pháp luật. Như vậy, người làm luật và người thi hành luật phải cùng hiểu rằng Điều 476 qui định về lãi suất cho vay vẫn sẽ có giá trị trong trường hợp này. Có như thế thì qui định về lãi suất cơ bản trong Luật Ngân hàng Nhà nước 2010 mới có hiệu lực thực hiện.

15. Hoạt động của TCTD

Ngay từ đầu, Luật 2010 đã qui định, ngân hàng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng, TCTD phi ngân hàng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng, trừ hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng; tổ chức tài chính vi

mô chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp siêu nhỏ.

Các hoạt động ngân hàng của từng loại hình TCTD được qui định rất rõ từ Điều 98 đến Điều 135 của Luật 2010. Tuy nhiên, trong các hoạt động của TCTD, có sự thay đổi lớn ở phần nhận tiền gửi từ thị trường liên ngân hàng mà các TCTD phải lưu ý và ngay từ bây giờ cần phải có những điều chỉnh để phù hợp với qui định khi Luật 2010 có hiệu lực vào đầu năm 2011.

TCTD sẽ không được phép nhận tiền gửi và gửi tiền có kỳ hạn lẫn nhau. Luật cũ cho phép thực hiện điều này, cụ thể là tại khoản 1 Điều 45 Luật 1997 và khoản 11 Điều 1 Luật 2004. Hiện nay, NHNN đã có dự thảo liên quan đến hoạt động cho vay và mua, bán có kỳ hạn GTCG giữa các TCTD, trong đó có nội dung về việc các TCTD không được gửi tiền, nhận tiền gửi tại TCTD khác.

16. Góp vốn, mua cổ phần và giới hạn góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại

16.1. Góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại

Theo qui định, các NHTM chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần. Đây là qui định không khác so với Luật cũ. Khoản 2 Điều 103 có qui định rằng, các NHTM phải thành lập công ty con để thực hiện mua, bán cổ phiếu. Đây là điểm rất mới so với các qui định trước đây, cũng đồng nghĩa với việc NHTM không được mua, bán cổ phiếu trực tiếp và phải có lộ trình thoái toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ cho công ty con hoặc bán cho đối tác khác. Lộ trình chuyển đổi vẫn chờ NHNN xây dựng; việc của các NHTM hiện nay là: xúc tiến các thủ tục thành lập công ty con có chức năng mua, bán cổ phiếu hoặc có kế hoạch bán lại số cổ phiếu đang nắm giữ để bắt đầu giai đoạn đoạn tuyệt với các vấn đề liên quan đến mua bán cổ phiếu kinh doanh trên bảng, cân đối kế toán của mình.

Tuy nhiên, các NHTM được trực tiếp góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động

trong một số lĩnh vực như: bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng. Góp vốn, mua cổ phần trực tiếp vào doanh nghiệp hoạt động ngoài các lĩnh vực này sẽ phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản (khoản 4 Điều 103).

16.2. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết

Luật cũ không đề cập đến giới hạn góp vốn, mua cổ phần. Gần đây nhất, qui định này được đề cập đến tại các Điều 15,16 và 17 của Thông tư 13/2010/TT-NHNN (Thông tư 13). Điểm đáng chú ý của qui định mới trong Luật 2010 tập trung ở hai điểm:

Mức góp vốn, mua cổ phần được xác định là tổng mức góp vốn, mua cổ phần của TCTD và các công ty con, công ty liên kết chứ không chỉ tính riêng phần vốn góp, mua cổ phần của TCTD.

Các giới hạn mà Luật 2010 đưa ra là mức giới hạn cố định, không có những trường hợp loại trừ, đồng nghĩa với việc các TCTD không thể trình NHNN hay cấp cao hơn chấp thuận để được góp vốn, mua cổ phần vượt các giới hạn này.

17. Cấp tín dụng

17.1. Những trường hợp không được cấp tín dụng

Những người làm ngân hàng nói chung và làm công tác tín dụng nói riêng, trước hết cần phải nắm vững khái niệm cấp tín dụng mà rất nhiều người đồng nhất nghiệp vụ cấp tín dụng với nghiệp vụ cho vay. Nghiệp vụ cấp tín dụng cần hiểu một cách đầy đủ phải bao gồm các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Chính vì sự khác biệt đó mà nếu như Luật 1997 chỉ đề cập những trường hợp không được cho vay, thì Luật 2010 chuyển thành những trường hợp không được cấp tín dụng. Bên cạnh việc mở rộng khái niệm, thì Luật 2010 còn mở rộng các trường hợp không được cấp tín dụng so với Luật cũ. So với Luật 1997 và các qui định

trước đây, Luật mới gần như “làm mới hoàn toàn” những qui định liên quan đến vấn đề này, trong đó có những điểm mới chủ yếu sau:

TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho:

Thành viên HĐQT, HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương và cha, mẹ, vợ, chồng, con của họ. Không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của các đối tượng này và TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để TCTD khác cấp tín dụng cho các đối tượng này.

Pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của TCTD cổ phần.

Pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn.

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

- TCTD không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính TCTD hoặc công ty con của TCTD.

- TCTD không được cho vay để góp vốn vào một TCTD khác trên cơ sở nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính TCTD nhận vốn góp.

Có thể nói, đây là sự thay đổi rất cơ bản trong tư duy của người làm luật về nhận thức những rủi ro có thể gây ra cho các TCTD. Luật 1997 chỉ qui định không cho vay nhằm chủ yếu vào các cá nhân có “quyền quyết định” ở các TCTD như HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành; thì nay đã mở rộng đối tượng đến các pháp nhân góp vốn, các công ty con liên quan đến những hoạt động có độ rủi ro cao.

17.2. Hạn chế cấp tín dụng

So với Luật cũ, Luật 2010 có bổ sung một số trường hợp đáng chú ý:

- Người thẩm định và xét duyệt cấp tín dụng được xem là đối tượng hạn chế cấp tín

dụng, trong khi người thẩm định và xét duyệt cho vay bị cấm cho vay theo Luật cũ.

Công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát được đưa vào danh sách hạn chế cấp tín dụng, khi cấp tín dụng thì tổng mức dư nợ của từng đối tượng tối đa là 10% và tổng dư nợ cho tất cả các đối tượng tối đa là 20% vốn tự có của TCTD.

17.3. Giới hạn cấp tín dụng

Nếu như Luật cũ, Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN và gần đây nhất là Thông tư 13 luôn tách bạch giữa các giới hạn cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính, thì Luật 2010 gọi chung đó là giới hạn cấp tín dụng mà TCTD phải tuân thủ trong quá trình hoạt động của mình. Do đó, so với các qui định cũ, khi mà tỷ lệ cấp tín dụng theo Luật 2010 tối đa là 15% vốn tự có cho một khách hàng, 25% cho một khách hàng và người có liên quan thì rõ ràng tỷ lệ này đã bị thu hẹp đáng kể. Trong Thông tư 13, tổng dư nợ cho vay tối đa đối với một khách hàng đã là 15% vốn tự có, với một nhóm khách hàng có liên quan lên đến 50% vốn tự có. Khi bao gồm cả bảo lãnh, các giới hạn này lần lượt là 25% và 65%. Có lẽ, cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính vừa qua là bài học quá đắt để chúng ta phải nhìn lại và nâng cao năng lực hoạt động của mình, khi mà đa phần các TCTD Việt Nam còn yếu, thiếu về nhiều mặt. Cũng cần phải nhớ rằng, dư nợ cấp tín dụng bị giới hạn tại qui định này còn bao gồm cả tổng mức đầu tư vào trái phiếu do khách hàng phát hành, tức là doanh số TCTD mua trái phiếu doanh nghiệp, điều mà các qui định trước đây không hề đề cập. Nếu nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng của TCTD thì có thể xem xét cấp tín dụng hợp vốn. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội mà khả năng hợp vốn của TCTD chưa đáp ứng được, thì Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định mức cấp tín dụng tối đa, vượt các giới hạn qui định, nhưng không vượt quá 4 lần vốn tự có của đơn vị cấp tín dụng.

Một sự thay đổi đáng chú ý nữa là khái niệm vốn tự có khi xác định các giới hạn cấp

tín dụng tại Luật 2010 đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, là vốn tự có của chi nhánh đó chứ không phải là vốn điều lệ của ngân hàng mẹ như các qui định trước đây. Điều này xét về độ an toàn trong hoạt động thì có vẻ bất công cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vì để được cấp giấy phép thì ngân hàng mẹ đã phải bảo đảm bằng văn bản chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (điểm b khoản 3 Điều 20). Tuy nhiên, đối với các TCTD trong nước, thì điều này sẽ tạo ra sự cạnh tranh công bằng, vì rõ ràng ngân hàng mẹ chỉ hỗ trợ khi cần thiết, còn lại ra các chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn hoạt động và kinh doanh bằng vốn tự có được cấp.

18. Các tỷ lệ để bảo đảm an toàn trong hoạt động

Về cơ bản, Luật 2010 vẫn duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong Luật cũ và bổ sung thêm ba tỷ lệ mới: tỷ lệ về dư nợ cho vay so tổng tiền gửi (Luật 1997 có đề cập nhưng được bỏ đi ở Luật 2004), tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn và trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có.

NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng phải nắm giữ số lượng GTCG được phép cầm cố. Đây là một qui định rất mới và hết sức cần thiết, các GTCG có tính thanh khoản cao, là giải pháp quan trọng trong trường hợp TCTD rơi vào tình trạng thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả hay khủng hoảng thanh khoản. Ở Thông tư 13, NHNN đã yêu cầu các TCTD phải ban hành qui định nội bộ về quản lý khả năng chi trả, trong đó có qui định về các giải pháp cụ thể để tăng cường nắm giữ các GTCG có tính thanh khoản cao. Điều này cũng không nằm ngoài định hướng nhằm bảo đảm cho các TCTD có thể chủ động xử lý trong trường hợp có rủi ro thanh khoản xảy ra.

Số lượng GTCG được phép cầm cố mà mỗi TCTD phải nắm giữ khi tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng sẽ do NHNN qui định.

19. Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư kinh doanh bất động sản ở đây được hiểu theo khái niệm trong Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006 (khoản 2 Điều 4) mà do Luật 1997 và Luật 2004 ra đời trước nên chưa có một định nghĩa cụ thể. Luật cũ đã qui định, việc các TCTD không được trực tiếp kinh doanh bất động sản, cũng trên tinh thần đó, Luật 2010 qui định một cách chi tiết hơn về hoạt động này. TCTD chỉ được thực hiện các hoạt động kinh doanh bất động sản sau:

Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc, cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ.

- Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của TCTD.

- Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Những bất động sản này phải được xử lý trong vòng 3 năm để bảo đảm tỷ lệ mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp kinh doanh của TCTD không được vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Đối với việc cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, cần lưu ý là chỉ được cho thuê lại đối với những trụ sở thuộc sở hữu của TCTD. Các TCTD khi thuê văn phòng làm trụ sở kinh doanh sẽ cần phải hết sức cân nhắc nhu cầu sử dụng, nếu không sẽ là sự lãng phí rất lớn khi không thể cho thuê lại đối với phần dôi dư. Tuy nhiên, với các TCTD có thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, việc thuê văn phòng nên giao cho công ty này, sau đó TCTD chỉ là người đi thuê lại như các đơn vị khác. Khi đó, vấn đề này sẽ được giải quyết ổn thỏa.

20. Các qui định nội bộ TCTD cần phải ban hành

Đây là qui định rất mới so với Luật cũ, là sự kế thừa của Nghị định 59. Điều 93 Luật 2010 qui định những văn bản tối thiểu mà các TCTD phải ban hành, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng qui trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp. So với Nghị định 59 thì Luật 2010 có qui định đáng chú ý là TCTD phải ban hành qui định liên quan

đến việc ngăn ngừa hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố và các loại tội phạm khác. Đây là việc luật hóa các qui định liên quan đến rửa tiền khi mà năm 2009, NHNN đã thành lập Cục phòng, chống rửa tiền và ban hành Thông tư số 22/2009/TT-NHNN ngày 17-11-2009 hướng dẫn các biện pháp phòng chống rửa tiền cho các TCTD. Điều này xuất phát từ thực tế là loại tội phạm này đang ngày càng gia tăng và các TCTD có vai trò rất quan trọng trong hoạt động này.

21. Bảo mật thông tin

Qui định của luật và các văn bản của NHNN từ trước đến nay đều yêu cầu các TCTD phải bảo mật các thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại đơn vị mình, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật, hoặc được sự chấp thuận của khách hàng. Vấn đề chỉ được đặt ra khi công ty thông tin tín dụng tư nhân đầu tiên (PCB) được thành lập vào ngày 16-7-2010. Từ yêu cầu bảo mật thông tin này, các TCTD khi tham gia cung cấp thông tin về khách hàng quan hệ tín dụng tại đơn vị mình cho PCB phải có sự đồng ý của khách hàng, tốt nhất là nên thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn mà khách hàng gửi cho ngân hàng hoặc thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng để tránh các tranh chấp về sau.

22. Kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản, thanh lý TCTD

Luật các TCTD lần này đã dành một phần đáng kể qui định về các thủ tục "tái sinh" hoặc "khai tử" một TCTD mà lâu nay đã có rất nhiều tranh luận xung quanh việc thiếu cơ sở pháp lý, hay pháp luật đã không thể theo kịp thực tế trong các hoạt động này.

Về cơ bản, những qui định về kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản, thanh lý TCTD không có quá nhiều điểm mới. Chỉ có qui định gia tăng quyền hạn của NHNN khi áp dụng kiểm soát đặc biệt TCTD. Các trường hợp tổ chức lại, giải thể, phá sản và thanh lý đã có được qui định trong Luật phá sản 2004 và Nghị định số 05/2010/NĐ-CP mang đặc thù

của ngành tài chính, ngân hàng.

Đối với kiểm soát đặc biệt, Luật 2010 cho NHNN các quyền gần như tuyệt đối trong việc xử lý đối với các TCTD rơi vào trường hợp này. So với Luật cũ, lần này có thêm hai “tiêu chí” để xem xét đưa TCTD vào tình trạng kiểm soát đặc biệt gồm: hai năm liên tục bị xếp hạng kém theo qui định của NHNN và không duy trì được các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong thời hạn một năm liên tục, hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời gian 6 tháng liên tục.

Khi TCTD bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, NHNN có quyền yêu cầu chủ sở hữu tăng vốn, xây dựng, thực hiện kế hoạch tái cơ cấu hoặc buộc sáp nhập, hợp nhất, mua lại cũng như có quyền trực tiếp hoặc chỉ định TCTD khác góp vốn, mua cổ phần của TCTD bị kiểm soát đặc biệt. Những quyền hạn tuyệt đối này sẽ tạo hành lang pháp lý cho sự can thiệp và xử lý của NHNN, tránh những vướng mắc pháp lý về quyền hạn, nghĩa vụ của các cổ đông khi xử lý TCTD không đủ yêu cầu hoạt động.

Việc công bố thông tin TCTD bị kiểm soát đặc biệt sẽ do NHNN qui định và hoàn toàn có thể thông tin ra công luận, điều mà Luật cũ không cho phép.

Kết luận

Ngày 01-01-2011, Luật 2010 bắt đầu có hiệu lực. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều những vấn đề cần được Chính phủ, NHNN hướng dẫn để có thể đi vào cuộc sống. Theo Quyết định số 2367/QĐ-NHNN của NHNN, sẽ có 3 nghị định của Chính phủ và đến 40 thông tư của NHNN để hướng dẫn thi hành Luật 2010.

Để bảo đảm thi hành Luật mới này được thông suốt, các hướng dẫn đó phải được ban hành trễ nhất vào ngày 15-11-2010 để bảo đảm thời gian có hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật tối thiểu 45 ngày theo luật định. Đây là điều không một ai dám mong đợi, khi mà Luật phá sản năm 2004 có hiệu lực từ tháng 10-2004 thì mãi đến tháng 1-2010 Chính phủ mới ban hành Nghị định

05/2010/NĐ-CP quy định về việc áp dụng Luật phá sản đối với các TCTD, điều đó đồng nghĩa với việc trong suốt một thời gian dài, không có khung pháp lý cho hoạt động phá sản của các TCTD.

Dù có thể các qui định của luật khi triển khai sẽ có những vướng mắc, phát sinh nhưng những thay đổi của Luật 2010 bước đầu rất đáng ghi nhận. Các nhà quản trị ngân hàng cần nhanh chóng nắm bắt và có những quyết sách phù hợp. Cơ sở hạ tầng và nền tảng kinh doanh của mỗi TCTD có thể khác nhau, nhưng từ đầu năm 2011, xuất phát điểm sẽ là như nhau trong vấn đề nhận thức và thi hành Luật 2010. Đó là thách thức, cũng là thời cơ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thái Sơn: *Tọa đàm về những tác động của Luật các tổ chức tín dụng đối với hoạt động ngân hàng*, Hiệp hội ngân hàng Việt Nam tổ chức ngày 29-10-2010 tại Tp.HCM.
2. Kim Tuấn: *Cấp phép tổ chức tài chính vi mô đầu tiên tại Việt Nam*: Thời báo kinh tế Việt Nam online tại: <http://vneconomy.vn/20100825093218719POC6/cap-phiep-to-chuc-tai-chinh-vi-mo-dau-tien-tai-viet-nam.htm>
3. Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX.
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11.
5. Luật phá sản số 21/2004/QH11.
6. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12.
7. Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12.
8. Nghị định 59/2009/NĐ-CP ngày 16-7-2009 của Chính phủ.
9. Nghị định số 05/2010/NĐ-CP ngày 18-01-2010 của Chính phủ.
10. Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
11. Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19-4-2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
12. Quyết định số 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24-3-2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
13. Quyết định số 2367/QĐ-NHNN ngày 7-10-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
14. Thông tư số 16/2009/TT-NHNN ngày 11-8-2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
15. Thông tư số 22/2009/TT-NHNN ngày 17-11-2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
16. Thông tư số 04/2010/TT-NHNN, ngày 11-02-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.